

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC**



# MỤC LỤC

----- oOo -----

---

|   | Trang   |
|---|---------|
| 1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 01 - 02 |
| 2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 03      |
| 3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 04 - 07 |
| 4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08      |
| 5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09 - 10 |
| 6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 11 - 45 |

---



# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

### 1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần.

**Hoạt động kinh doanh của Công ty:** Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**Tên tiếng anh:** SMC Trading Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: SMC J.S.C.

**Mã chứng khoán:** SMC

**Trụ sở chính:** 396 Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

|                          |  |
|--------------------------|--|
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan  | Chủ tịch HĐQT                          |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi     | Phó Chủ tịch HĐQT                      |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)   |
| Ông Vũ Anh Nguyên        | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)   |
| Ông Kishimoto Hideki     | Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24/4/2021)   |
| Ông Ma Đức Tú            | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021) |
| Ông Nguyễn Bình Trọng    | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021) |
| Ông Nakajima Junichi     | Thành viên (miễn nhiệm ngày 24/4/2021) |

#### Ban Kiểm soát

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Võ Thị Tố Ngân     | Trưởng ban |
| Bà Lê Thị Cẩm Tú      | Thành viên |
| Bà Đặng Thị Thu Trang | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

|                             |                   |
|-----------------------------|-------------------|
| Ông Đặng Huy Hiệp           | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trương Văn Minh         | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi        | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Tiến         | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Bình Trọng       | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Văn Lâm          | Kế toán trưởng    |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan Chủ tịch HĐQT

Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan đã ủy quyền cho Ông Đặng Huy Hiệp ký Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 04/UQ-SMC ngày 01 tháng 12 năm 2021.

### 4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp. HCM ("AISC") được chọn là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

### 5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021. Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đặng Huy Hiệp

Tổng Giám đốc



Số: A0521270-R/AISC-DN5

## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP. HCM

Auditing And Informatic Services Company Limited

**Head Office:** 389A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

### QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 04 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

#### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

KIỂM TỐN GIÁM ĐỐC

GIÁM ĐỐC KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN



NGUYỄN VĂN TUYỀN

Số Giấy CNĐKHNKT: 0111-2020-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

PHAN ĐỨC DANH

Số Giấy CNĐKHNKT: 2080-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                          | <b>100</b> |             | <b>3.526.208.654.174</b> | <b>2.847.108.544.032</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V.1         | <b>373.541.191.865</b>   | <b>525.820.722.768</b>   |
| 1. Tiền   | 111        |             | 40.541.191.865           | 155.820.722.768          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 333.000.000.000          | 370.000.000.000          |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b> | V.2         | <b>490.918.794.521</b>   | <b>389.560.986.301</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                        | -                        |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                        | -                        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        |             | 490.918.794.521          | 389.560.986.301          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>2.149.336.427.123</b> | <b>1.259.826.812.680</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3a        | 1.901.388.975.601        | 971.804.381.187          |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 250.925.824.141          | 256.704.877.877          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.5a        | 20.399.527.460           | 59.330.919.221           |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.3a        | (23.385.400.079)         | (28.013.365.605)         |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | 7.500.000                | -                        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | V.7         | <b>512.027.180.760</b>   | <b>600.582.626.664</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 535.029.438.580          | 600.582.626.664          |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (23.002.257.820)         | -                        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>385.059.905</b>       | <b>71.317.395.619</b>    |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.12a       | 109.847.478              | -                        |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                          | 152        |             | 275.212.427              | 71.317.395.619           |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        |             | -                        | -                        |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                        | -                        |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                        | -                        |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>1.655.272.809.307</b> | <b>1.199.781.204.007</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>2.057.955.500</b>     | <b>2.057.955.500</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        | V.3b        | 500.000.000              | 550.000.000              |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                        | -                        |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                        | -                        |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.5b        | 2.057.955.500            | 2.057.955.500            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        | V.3b,4b     | (500.000.000)            | (550.000.000)            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>165.266.990.914</b>   | <b>170.960.270.457</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.8         | 12.606.898.666           | 13.888.403.932           |
| - Nguyên giá                                    | 222        |             | 51.890.618.060           | 51.839.977.151           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 223        |             | (39.283.719.394)         | (37.951.573.219)         |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        | V.9         | 15.896.583.890           | 20.512.062.557           |
| - Nguyên giá                                    | 225        |             | 27.692.872.000           | 27.692.872.000           |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 226        |             | (11.796.288.110)         | (7.180.809.443)          |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.10        | 136.763.508.358          | 136.559.803.968          |
| - Nguyên giá                                    | 228        |             | 139.063.489.108          | 138.255.409.108          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 229        |             | (2.299.980.750)          | (1.695.605.140)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> | V.11        | <b>7.567.368.875</b>     | <b>7.930.602.581</b>     |
| - Nguyên giá                                    | 231        |             | 9.080.842.650            | 9.080.842.650            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                        | 232        |             | (1.513.473.775)          | (1.150.240.069)          |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                        | -                        |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                        | -                        |
| <b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>    | <b>250</b> | V.2         | <b>1.473.166.528.261</b> | <b>1.008.319.508.591</b> |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 1.257.204.956.172        | 822.204.956.172          |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 78.748.922.500           | 78.748.922.500           |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | 160.690.460.097          | 141.731.960.344          |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (23.477.810.508)         | (39.366.330.425)         |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                        | 5.000.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>7.213.965.757</b>     | <b>10.512.866.878</b>    |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.12b       | 2.436.885.740            | 2.644.193.756            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        | V.13        | 4.777.080.017            | 7.868.673.122            |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                        | -                        |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>5.181.481.463.481</b> | <b>4.046.889.748.039</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>3.628.558.473.790</b> | <b>2.709.737.593.363</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>3.312.656.570.036</b> | <b>2.699.234.379.132</b> |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn                  | 311        | V.14        | 1.208.086.170.101        | 1.118.255.546.779        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.15        | 30.373.633.553           | 97.960.248.393           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 12.999.575.759           | 4.613.365.589            |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | -                        | -                        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.17        | 48.604.621.380           | 19.832.544.286           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                        | -                        |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | V.18        | 237.562.705.225          | 10.213.769.856           |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.19        | 32.885.947.585           | 33.056.693.419           |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.20a       | 1.735.059.022.915        | 1.411.734.584.060        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                        | -                        |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 7.084.893.518            | 3.567.626.750            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                        | -                        |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>315.901.903.754</b>   | <b>10.503.214.231</b>    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                        | -                        |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                        | -                        |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                        | -                        |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                        | -                        |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                        | -                        |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                        | -                        |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | V.20b       | 315.901.903.754          | 10.503.214.231           |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                        | -                        |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                        | -                        |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                        | -                        |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021               | 01/01/2021               |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |             | <b>1.552.922.989.691</b> | <b>1.337.152.154.676</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> | V.21        | <b>1.552.922.989.691</b> | <b>1.337.152.154.676</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 609.946.910.000          | 609.946.910.000          |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 609.946.910.000          | 609.946.910.000          |
| - Cổ phiếu ưu đãi                              | 411b       |             | -                        | -                        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 253.132.567.160          | 253.132.567.160          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu            | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                     | 414        |             | -                        | -                        |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                | 415        |             | (717.500.000)            | (717.500.000)            |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản             | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                  | 417        |             | -                        | -                        |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                       | 418        |             | 372.822.448.820          | 372.822.448.820          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp             | 419        |             | -                        | -                        |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu              | 420        |             | -                        | -                        |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối          | 421        |             | 317.738.563.711          | 101.967.728.696          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 65.965.143.034           | (43.954.249.959)         |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 251.773.420.677          | 145.921.978.655          |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB                      | 422        |             | -                        | -                        |
| <b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>            | <b>430</b> |             | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| 1. Nguồn kinh phí                              | 431        |             | -                        | -                        |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ           | 432        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>5.181.481.463.481</b> | <b>4.046.889.748.039</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Đặng Huy Hiệp

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021           | Năm 2020          |
|--|-------|-------------|--------------------|-------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 01    |             | 12.951.997.449.947 | 8.855.422.540.516 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02    |             | -                  | -                 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                               | 10    | VI.1        | 12.951.997.449.947 | 8.855.422.540.516 |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11    | VI.2        | 12.534.443.864.264 | 8.640.633.486.774 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20 = 10 - 11)               | 20    |             | 417.553.585.683    | 214.789.053.742   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21    | VI.3        | 161.841.251.171    | 188.468.781.494   |
| 7. Chi phí tài chính   | 22    | VI.4        | 91.576.135.844     | 68.632.074.354    |
| Trong đó: Chi phí lãi vay  | 23    |             | 85.378.289.168     | 70.647.184.826    |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25    | VI.5a       | 97.101.157.948     | 85.164.301.172    |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26    | VI.5b       | 65.651.385.725     | 69.358.593.732    |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>(30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)) | 30    |             | 325.066.157.337    | 180.102.865.978   |
| 11. Thu nhập khác  | 31    | VI.6        | 11.089.394.516     | 9.149.236.828     |
| 12. Chi phí khác   | 32    | VI.7        | 7.436.030.379      | 12.448.225.756    |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)  | 40    |             | 3.653.364.137      | (3.298.988.928)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50 = 30 + 40)                          | 50    |             | 328.719.521.474    | 176.803.877.050   |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51    | VI.8        | 43.393.037.192     | 4.129.091.080     |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52    |             | 3.091.593.105      | (4.208.663.185)   |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60 = 50 - 51 - 52)              | 60    |             | 282.234.891.177    | 176.883.449.155   |

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Lâm



Dạng Huy Hiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                 | Năm 2020                |
|---|-----------|-------------|--------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |           |             |                          |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | 01        |             | <b>328.719.521.474</b>   | <b>176.803.877.050</b>  |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |             |                          |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư   | 02        | V.8-11      | 6.915.234.158            | 7.647.266.868           |
| - Các khoản dự phòng  | 03        | VI.2,4,5b   | 2.435.772.377            | (4.789.450.380)         |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ  | 04        |             | 2.254.603.208            | (144.030.365)           |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư   | 05        |             | (132.699.649.028)        | (163.908.824.840)       |
| - Chi phí lãi vay   | 06        | VI.4        | 86.044.703.307           | 70.647.184.826          |
| - Các khoản điều chỉnh khác   | 07        |             | -                        | -                       |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                     | <b>08</b> |             | <b>293.670.185.496</b>   | <b>86.256.023.159</b>   |
| - Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu   | 09        |             | (814.045.363.037)        | 120.552.469.474         |
| - Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho   | 10        |             | 65.553.188.084           | (402.367.653.292)       |
| - Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp) | 11        |             | 267.886.113.357          | 518.903.802.527         |
| - Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước  | 12        |             | 97.460.538               | 832.308.016             |
| - Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh   | 13        |             | -                        | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả   | 14        |             | (76.734.202.692)         | (72.957.667.759)        |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   | 15        | V.16        | (35.066.055.307)         | (10.877.745.827)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 16        |             | -                        | -                       |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (2.108.765.501)          | (2.240.531.577)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>20</b> |             | <b>(300.747.439.062)</b> | <b>238.101.004.721*</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |           |             |                          |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác                                      | 21        |             | (858.720.909)            | (8.995.758.428)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác                                   | 22        |             | -                        | 683.781.818             |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                     | 23        |             | (1.026.498.575.343)      | (379.921.972.602)       |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác                                     | 24        |             | 930.359.561.644          | 187.910.986.301         |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | (473.362.500.000)        | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | 21.967.010.000           | -                       |
| 7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        |             | 130.173.742.066          | 167.302.976.351         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>  | <b>30</b> |             | <b>(418.219.482.542)</b> | <b>(33.019.986.560)</b> |

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021                 | Năm 2020               |
|--|-----------|-------------|--------------------------|------------------------|
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>   |           |             |                          |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH                                    | 31        |             | -                        | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                        | -                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | VII.1       | 8.099.770.643.549        | 6.015.280.388.547      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | VII.2       | (7.467.255.228.236)      | (5.911.080.800.755)    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | (4.893.754.084)          | (4.102.128.044)        |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (60.922.941.000)         | (58.932.942.200)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>566.698.720.229</b>   | <b>41.164.517.548</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)</b>                                   | <b>50</b> |             | <b>(152.268.201.375)</b> | <b>246.245.535.709</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> |             | <b>525.820.722.768</b>   | <b>279.359.599.664</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | (11.329.528)             | 215.587.395            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>                                   | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>373.541.191.865</b>   | <b>525.820.722.768</b> |

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Huy Hiệp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/10/2004 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 15 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303522206 ngày 03/9/2019 về việc thay đổi vốn điều lệ.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là SMC kể từ ngày 30 tháng 10 năm 2006 theo Giấy phép niêm yết số 62/UBCK-GPNY do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 609.946.910.000 VND, được chia thành 60.994.691 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, tất cả cổ phần của Công ty là cổ phần phổ thông.

**Trụ sở chính:** 396 Ung Văn Khiêm, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ - Xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh:**

Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, hàng kim khí, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, thiết bị xây lắp, thiết bị cơ khí, khung kho nhà xưởng bằng cấu kiện nhôm, thép, inox (không sản xuất tại trụ sở). Xây dựng, lắp đặt công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi. Sửa chữa nhà ở, trang trí nội thất. Lập dự án đầu tư xây dựng. Kinh doanh nhà. Mua bán hàng kim khí điện máy, thực phẩm. Dịch vụ giao nhận, kho vận hàng hoá nội địa và xuất khẩu.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2021:** 101 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2020: 107 nhân viên)**7. Cấu trúc doanh nghiệp****7.1. Danh sách các công ty Con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có chín (09) công ty Con sở hữu trực tiếp như sau:

| Tên công ty và địa chỉ           | Hoạt động chính                           | Tỷ lệ vốn góp % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|----------------------------------|---|-----------------|----------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC            | Sản xuất, thương mại, và dịch vụ          | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC  | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước  | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo     | Thương mại, dịch vụ và xây dựng           | 100%            | 100%           | 100%                     |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 7.1. Danh sách các công ty Con (tiếp theo)

| Tên công ty và địa chỉ                   | Hoạt động chính                           | Tỷ lệ vốn góp % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|--|---|-----------------|----------------|--------------------------|
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng             | Sản xuất, thương mại và dịch vụ           | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO   | Sản xuất, thương mại và dịch vụ           | 75%             | 75%            | 75%                      |
| Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ    | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |
| Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ | Sản xuất, thương mại, dịch vụ và xây dựng | 100%            | 100%           | 100%                     |

Tỷ lệ quyền biểu quyết được xác định căn cứ vào số cổ phần phổ thông đã phát hành của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là công ty cổ phần; và căn cứ vào tỷ lệ sở hữu phần vốn góp của các công ty Con thuộc hình thức sở hữu là trách nhiệm hữu hạn.

## 7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có ba (03) công ty liên kết như sau:

| Tên công ty và địa chỉ                      | Hoạt động chính                 | Tỷ lệ vốn góp % | Tỷ lệ sở hữu % | Tỷ lệ quyền biểu quyết % |
|---|---------------------------------|-----------------|----------------|--------------------------|
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                   | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 50%             | 50%            | 50%                      |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 35%             | 35%            | 35%                      |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                      | Sản xuất, thương mại và dịch vụ | 25%             | 25%            | 25%                      |

## 8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

## 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

## 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

## 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư sửa đổi, bổ sung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế.

**Xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2021: 22.585 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2021: 23.025 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**2. Các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3. Các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Các khoản đầu tư tài chính (tiếp theo)****Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty Con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty Con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty Con.

Khoản đầu tư vào công ty Liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty Con, công ty Liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty Con, Liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty Con, Liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

**Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty Mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty Con).

**4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

**Các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Hàng tồn kho**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Tài sản cố định (TSCĐ)****7.1 TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp:

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**7.2 TSCĐ thuê tài chính**

**Tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.3 TSCĐ vô hình**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

|   |             |
|---|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 04 - 25 năm |
| Máy móc, thiết bị   | 03 - 05 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn   | 06 - 07 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý   | 03 - 08 năm |
| Tài sản cố định thuê tài chính  | 06 năm      |
| Chương trình phần mềm   | 02 - 20 năm |
| <i>Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.</i> |             |

**8. Bất động sản đầu tư**

**Bất động sản đầu tư:** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá của bất động sản đầu tư:** Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

**Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư:** khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:*

|                      |               |
|----------------------|---------------|
| <i>Cơ sở hạ tầng</i> | <i>25 năm</i> |
|----------------------|---------------|

**9. Chi phí trả trước**

**Chi phí trả trước** tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: tiền thuê đất trả trước.

**Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (từ 39 năm đến 50 năm) kể từ thời điểm chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ dự án đến hết thời hạn thuê đất thực hiện dự án đầu tư.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Vay và nợ thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**13. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi tiền vay; chi phí lương, thưởng; chi phí vận chuyển; ... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Đối với chi phí lương, thưởng phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**14. Chi phí phát hành trái phiếu**

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

**15. Tiền lương và các khoản bảo hiểm bắt buộc**

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ theo Hợp đồng lao động và Quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 21,5%, 4,5% và 2% tương ứng với tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương cơ bản của người lao động.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán trong trường hợp Công ty đã giao hàng hóa cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vốn chủ sở hữu**

**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:** Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**18. Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

**19. Doanh thu và thu nhập khác****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**20. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

**21. Chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a. Chi phí bán hàng**

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

**b. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách Nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty trong năm hiện hành là 20%.

**24. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu về cho vay và phải thu khác.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**25. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | 31/12/2021             | 01/01/2021             |
|---------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tiền</b>                           | <b>40.541.191.865</b>  | <b>155.820.722.768</b> |
| Tiền mặt                              | 152.628.630            | 189.589.400            |
| Tiền gửi ngân hàng (*)                | 40.388.563.235         | 155.631.133.368        |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>     | <b>333.000.000.000</b> | <b>370.000.000.000</b> |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (**)  | 333.000.000.000        | 370.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>373.541.191.865</b> | <b>525.820.722.768</b> |

(\*) Trong đó, các khoản tiền gửi ngân hàng có gốc ngoại tệ là 223,284.80 USD tương đương 5.042.887.207 VND.

(\*\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng, với lãi suất từ 3,3% đến 4%/năm, được sử dụng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng (thuyết minh V.20).

**2. Các khoản đầu tư tài chính (trang 37-38)**

| 3. Phải thu của khách hàng                                 | 31/12/2021               |                         | 01/01/2021             |                         |
|--|--------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|  | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a. Ngắn hạn</b>   | <b>1.901.388.975.601</b> | <b>(23.385.400.079)</b> | <b>971.804.381.187</b> | <b>(28.013.365.605)</b> |
| Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina | 229.155.253.416          | -                       | -                      | -                       |
| Công ty CP Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình                      | 101.319.205.262          | -                       | 49.013.191.656         | -                       |
| Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận                     | 347.073.348.380          | -                       | -                      | -                       |
| Phải thu các Bên liên quan                                 | 426.834.867.559          | -                       | 391.916.558.579        | -                       |
| Các đối tượng khác   | 797.006.300.984          | (23.385.400.079)        | 530.874.630.952        | (28.013.365.605)        |
| <b>b. Dài hạn</b>  | <b>500.000.000</b>       | <b>(500.000.000)</b>    | <b>550.000.000</b>     | <b>(550.000.000)</b>    |
| Công ty TNHH MTV Thủy Thành Phát                           | 500.000.000              | (500.000.000)           | 550.000.000            | (550.000.000)           |
| <b>Cộng</b>  | <b>1.901.888.975.601</b> | <b>(23.885.400.079)</b> | <b>972.354.381.187</b> | <b>(28.563.365.605)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|  | 31/12/2021             |          | 01/01/2021             |          |
|--|------------------------|----------|------------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị                | Dự phòng |
| Công ty TNHH TM & SX Thép Việt                               | 6.556.448.208          | -        | -                      | -        |
| Nhà máy luyện Phôi Thép - Chi nhánh Công ty CP Thép Pomina   | 242.156.095.720        | -        | -                      | -        |
| Chi nhánh Công Ty TNHH Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương | -                      | -        | 189.779.240.957        | -        |
| Công ty CP Thép Đông Nam Á                                   | -                      | -        | 47.699.998.500         | -        |
| Các đối tượng khác   | 2.213.280.213          | -        | 19.225.638.420         | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>250.925.824.141</b> | <b>-</b> | <b>256.704.877.877</b> | <b>-</b> |

**5. Phải thu khác**

|   | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              | <b>20.399.527.460</b> | <b>-</b> | <b>59.330.919.221</b> | <b>-</b> |
| - Phải thu lãi từ tiền gửi, ký quỹ, lãi cho vay | 4.298.456.002         | -        | 4.554.353.314         | -        |
| Bên liên quan                                   | -                     | -        | 32.222.978.082        | -        |
| Các khoản tạm ứng                               | 135.000.000           | -        | 319.419.500           | -        |
| Ký quỹ mua hàng hóa                             | 2.438.500.000         | -        | 2.438.500.000         | -        |
| Chiết khấu mua hàng được hưởng                  | 11.886.485.302        | -        | 15.338.577.549        | -        |
| Các khoản phải thu khác                         | 1.641.086.156         | -        | 4.457.090.776         | -        |
| <b>b. Dài hạn</b>                               | <b>2.057.955.500</b>  | <b>-</b> | <b>2.057.955.500</b>  | <b>-</b> |
| Ký quỹ thuê tài chính                           | 1.227.955.500         | -        | 1.227.955.500         | -        |
| Khoản ký quỹ thuê xe                            | 830.000.000           | -        | 830.000.000           | -        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>22.457.482.960</b> | <b>-</b> | <b>61.388.874.721</b> | <b>-</b> |

**6. Nợ xấu (trang 39)****7. Hàng tồn kho**

|             | 31/12/2021             |                         | 01/01/2021             |          |
|-------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------|
|             | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng |
| Hàng hóa    | 535.029.438.580        | (23.002.257.820)        | 600.582.626.664        | -        |
| <b>Cộng</b> | <b>535.029.438.580</b> | <b>(23.002.257.820)</b> | <b>600.582.626.664</b> | <b>-</b> |

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm (thuyết minh V.20).

**8. Tài sản cố định hữu hình (trang 40)**



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                     | Máy móc thiết bị      | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Cộng                  |
|-------------------------------|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                                 |                       |
| Số dư đầu năm                 | 22.572.020.181        | 5.120.851.819                   | 27.692.872.000        |
| Số dư cuối năm                | <b>22.572.020.181</b> | <b>5.120.851.819</b>            | <b>27.692.872.000</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                                 |                       |
| Số dư đầu năm                 | 5.402.735.895         | 1.778.073.548                   | 7.180.809.443         |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 3.762.003.364         | 853.475.303                     | 4.615.478.667         |
| Số dư cuối năm                | <b>9.164.739.259</b>  | <b>2.631.548.851</b>            | <b>11.796.288.110</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                                 |                       |
| Số dư đầu năm                 | 17.169.284.286        | 3.342.778.271                   | 20.512.062.557        |
| Số dư cuối năm                | <b>13.407.280.922</b> | <b>2.489.302.968</b>            | <b>15.896.583.890</b> |

**10. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất      | Chương trình phần mềm | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 134.276.829.767        | 3.978.579.341         | 138.255.409.108        |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                      | 808.080.000           | 808.080.000            |
| Số dư cuối năm                | <b>134.276.829.767</b> | <b>4.786.659.341</b>  | <b>139.063.489.108</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | -                      | 1.695.605.140         | 1.695.605.140          |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | -                      | 604.375.610           | 604.375.610            |
| Số dư cuối năm                | -                      | <b>2.299.980.750</b>  | <b>2.299.980.750</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                       |                        |
| Số dư đầu năm                 | 134.276.829.767        | 2.282.974.201         | 136.559.803.968        |
| Số dư cuối năm                | <b>134.276.829.767</b> | <b>2.486.678.591</b>  | <b>136.763.508.358</b> |

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 134.276.829.767 VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 437.433.816 VND.

**11. Bất động sản đầu tư (Cơ sở hạ tầng)**

|                        | Số dư đầu năm        | Tăng        | Giảm | Số dư cuối năm       |
|------------------------|----------------------|-------------|------|----------------------|
| Nguyên giá             | 9.080.842.650        | -           | -    | 9.080.842.650        |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 1.150.240.069        | 363.233.706 | -    | 1.513.473.775        |
| <b>Giá trị còn lại</b> | <b>7.930.602.581</b> |             |      | <b>7.567.368.875</b> |

Bất động sản đầu tư là mặt bằng kinh doanh thương mại tầng 2 - Dự án Linh Tây Tower, diện tích 616,2 m<sup>2</sup>. Hiện tại, bất động sản này đang được cho thuê.

Công ty chưa thực hiện việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2021, nên vẫn ghi nhận bất động sản đầu tư theo giá trị ghi sổ tại bản thuyết minh báo cáo tài chính này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 12. Chi phí trả trước        |      | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|------------------------------|------|----------------------|----------------------|
| <b>a. Ngắn hạn</b>           |      |                      |                      |
| Chi phí gia hạn phần mềm     |      | 109.847.478          | -                    |
| <b>b. Dài hạn</b>            |      |                      |                      |
| Tiền thuê đất trả trước      | (*)  | 1.426.102.070        | 1.486.356.626        |
| Tiền thuê mặt bằng trả trước | (**) | 1.010.783.670        | 1.032.837.130        |
| Các khoản khác               |      | -                    | 125.000.000          |
| <b>Cộng</b>                  |      | <b>2.436.885.740</b> | <b>2.644.193.756</b> |

(\*) Quyền sử dụng đất có thời hạn tại KCN Đồng An, Thuận An, Bình Dương đến tháng 11 năm 2046, có giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 1.426.102.070 VND. Công ty đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có thời hạn của lô đất này.

(\*\*) Chi phí thuê mặt bằng tại dự án Linh Tây, phường Linh Tây, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 50 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 1.010.783.670 VND.

| 13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại   |  | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|--|--|----------------------|----------------------|
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ như sau: |  |                      |                      |
| Chi phí dự phòng phải thu khó đòi  |  | 4.777.080.017        | 5.712.673.122        |
| Chi phí dự phòng giảm giá đầu tư tài chính   |  | -                    | 2.156.000.000        |
| <b>Cộng</b>  |  | <b>4.777.080.017</b> | <b>7.868.673.122</b> |

|  | 31/12/2021               |                          | 01/01/2021               |                          |
|--|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|  | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>Nhà cung cấp trong nước</b>             | <b>871.748.147.817</b>   | <b>871.748.147.817</b>   | <b>861.954.413.575</b>   | <b>861.954.413.575</b>   |
| Công ty TNHH Thép Vina Kyoiei              | 677.985.097.683          | 677.985.097.683          | 640.573.177.581          | 640.573.177.581          |
| Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL   | 78.888.992.984           | 78.888.992.984           | 75.460.545.411           | 75.460.545.411           |
| Các bên liên quan (xem Thuyết minh VIII.3) | 16.762.000.000           | 16.762.000.000           | 57.163.311.835           | 57.163.311.835           |
| Các đối tượng khác                         | 98.112.057.150           | 98.112.057.150           | 88.757.378.748           | 88.757.378.748           |
| <b>Nhà cung cấp nước ngoài (*)</b>         | <b>336.338.022.284</b>   | <b>336.338.022.284</b>   | <b>256.301.133.204</b>   | <b>256.301.133.204</b>   |
| Cargill International Trading Pte., Ltd.   | -                        | -                        | 135.495.895.532          | 135.495.895.532          |
| Tata Steel Limited                         | 117.524.802.499          | 117.524.802.499          | -                        | -                        |
| Chichester Metals Pty Ltd                  | 121.255.831.292          | 121.255.831.292          | -                        | -                        |
| Các đối tượng khác                         | 97.557.388.493           | 97.557.388.493           | 120.805.237.672          | 120.805.237.672          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.208.086.170.101</b> | <b>1.208.086.170.101</b> | <b>1.118.255.546.779</b> | <b>1.118.255.546.779</b> |

(\*) Các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ là 14,607,514.54 USD tương đương 336.338.022.284 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  |                      |                              |                                 |                       |
|--|----------------------|------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>           |                      | <b>31/12/2021</b>            | <b>01/01/2021</b>               |                       |
| Công ty TNHH Thành Lợi                                 |                      | -                            | 44.630.688.300                  |                       |
| Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Thép Sài Gòn            |                      | 2.593.912.903                | 15.840.122.140                  |                       |
| Công ty TNHH Xây dựng Đông Nam                         |                      | 19.671.030.335               | -                               |                       |
| Công ty TNHH MTV Phước Hoà SaDec                       |                      | 1.728.874.770                | -                               |                       |
| Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Thép Thăng Lợi          |                      | -                            | 13.186.525.830                  |                       |
| Các bên liên quan                                      |                      | -                            | 296.656.250                     |                       |
| Các khách hàng khác                                    |                      | 6.379.815.545                | 24.006.255.873                  |                       |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>30.373.633.553</b>        | <b>97.960.248.393</b>           |                       |
| <b>16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>         |                      |                              |                                 |                       |
|  | <b>01/01/2021</b>    | <b>Số phải nộp trong năm</b> | <b>Số đã thực nộp trong năm</b> | <b>31/12/2021</b>     |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                               | -                    | 262.800.885.784              | 262.800.885.784                 | -                     |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                             | 4.129.091.080        | 43.393.037.192               | 35.066.055.307                  | 12.456.072.965        |
| Thuế thu nhập cá nhân                                  | 484.274.509          | 5.577.073.806                | 5.517.845.521                   | 543.502.794           |
| Các loại thuế khác                                     | -                    | 11.302.800                   | 11.302.800                      | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>4.613.365.589</b> | <b>311.782.299.582</b>       | <b>303.396.089.412</b>          | <b>12.999.575.759</b> |
| <b>17. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>                   |                      | <b>31/12/2021</b>            | <b>01/01/2021</b>               |                       |
| Chi phí lãi vay ngân hàng, lãi thuê tài chính phải trả |                      | 1.728.266.253                | 1.184.732.982                   |                       |
| Chi phí lãi trái phiếu phải trả                        |                      | 8.100.553.205                | -                               |                       |
| Chi phí vận chuyển phải trả                            |                      | -                            | 6.300.000.000                   |                       |
| Chi phí lương, thưởng phải trả                         |                      | 21.559.935.790               | 11.658.301.479                  |                       |
| Thù lao HĐQT phải trả                                  |                      | 15.750.000.000               | -                               |                       |
| Các khoản trích trước khác                             |                      | 1.465.866.132                | 689.509.825                     |                       |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>48.604.621.380</b>        | <b>19.832.544.286</b>           |                       |
| <b>18. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>           |                      | <b>31/12/2021</b>            | <b>01/01/2021</b>               |                       |
| Doanh thu chưa thực hiện của:                          |                      |                              |                                 |                       |
| Công ty TNHH Delta - Valley Bình Thuận                 |                      | 133.244.577.080              | -                               |                       |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT (Bên liên quan)              |                      | 19.361.500.000               | -                               |                       |
| Các khách hàng khác                                    |                      | 84.956.628.145               | 10.213.769.856                  |                       |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>237.562.705.225</b>       | <b>10.213.769.856</b>           |                       |
| <b>19. Phải trả khác ngắn hạn</b>                      |                      | <b>31/12/2021</b>            | <b>01/01/2021</b>               |                       |
| Kinh phí công đoàn                                     |                      | 106.579.000                  | 132.711.000                     |                       |
| Phải trả các bên liên quan                             |                      | 32.499.069.023               | 32.499.069.023                  |                       |
| Các khoản phải trả khác                                |                      | 280.299.562                  | 424.913.396                     |                       |
| <b>Cộng</b>  |                      | <b>32.885.947.585</b>        | <b>33.056.693.419</b>           |                       |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vay và nợ thuê tài chính (trang 41 - 43)**

**21. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: (trang 44)**

| <b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b> | <b>Tỷ lệ vốn góp</b> | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|
| Hanwa Co., Ltd.                           | 19,70%               | 120.137.300.000        | 120.137.300.000        |
| Nguyễn Thị Ngọc Loan                      | 14,33%               | 87.418.290.000         | 87.418.290.000         |
| Nguyễn Cẩm Vân                            | 13,91%               | 84.848.510.000         | 84.848.510.000         |
| Nguyễn Hữu Kinh Luân                      | 5,22%                | 31.837.670.000         | 33.070.670.000         |
| Các cổ đông khác                          | 46,84%               | 285.705.140.000        | 284.472.140.000        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>100%</b>          | <b>609.946.910.000</b> | <b>609.946.910.000</b> |

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                                  | <b>Năm 2021</b>       | <b>Năm 2020</b>       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu        | 609.946.910.000       | 609.946.910.000       |
| <i>Vốn góp đầu năm</i>           | 609.946.910.000       | 609.946.910.000       |
| <i>Vốn góp cuối năm</i>          | 609.946.910.000       | 609.946.910.000       |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>60.922.941.000</b> | <b>60.922.941.000</b> |

**d. Cổ phiếu**

|   | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|---|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                          | 60.994.691        | 60.994.691        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 60.994.691        | 60.994.691        |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                                  | (71.750)          | (71.750)          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | (71.750)          | (71.750)          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                                 | 60.922.941        | 60.922.941        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                                       | 60.922.941        | 60.922.941        |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i> | 10.000            | 10.000            |

**e. Các quỹ của doanh nghiệp**

|                       | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 372.822.448.820        | 372.822.448.820        |
| <b>Cộng</b>           | <b>372.822.448.820</b> | <b>372.822.448.820</b> |

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**22. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                     | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|---------------------|-------------------|-------------------|
| Ngoại tệ - USD      | 223.284,80        | 2.979.631,00      |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 48.657.987.748    | 48.657.987.748    |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

|   | Năm 2021                      | Năm 2020                 |
|---|-------------------------------|--------------------------|
| <b>1. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                               |                          |
| Doanh thu thuần từ bán hàng hoá                           | 12.945.997.626.476            | 8.850.082.662.018        |
| Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ                       | 4.536.594.107                 | 4.736.043.566            |
| Doanh thu thuần từ cho thuê bất động sản                  | 1.463.229.364                 | 603.834.932              |
| <b>Cộng</b>   | <b>(*) 12.951.997.449.947</b> | <b>8.855.422.540.516</b> |
| (*) Trong đó, bao gồm:                                    |                               |                          |
| Doanh thu thuần đối với các bên liên quan (mục VIII.3b)   | 5.288.649.250.351             | 2.828.309.623.287        |
| <b>2. Giá vốn hàng bán</b>                                |                               |                          |
| Giá vốn hàng hóa đã bán                                   | 12.511.078.372.738            | 8.644.935.389.453        |
| Giá vốn cho thuê bất động sản                             | 363.233.706                   | 363.233.706              |
| (Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá hàng tồn kho                | 23.002.257.820                | (4.665.136.385)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>12.534.443.864.264</b>     | <b>8.640.633.486.774</b> |
| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>                   |                               |                          |
| Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ và lãi cho vay                   | 29.955.092.925                | 22.988.917.590           |
| Lãi ứng vốn   | 905.446.574                   | 6.795.481.240            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                               | 100.058.323.328               | 142.183.026.178          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                        | 23.878.307.140                | 13.532.052.425           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                     | -                             | 144.030.365              |
| Chiết khấu thanh toán được hưởng                          | 4.169.801.284                 | 2.167.032.588            |
| Lãi bán chứng khoán                                       | 2.874.279.920                 | 621.695.854              |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác                        | -                             | 36.545.254               |
| <b>Cộng</b>   | <b>161.841.251.171</b>        | <b>188.468.781.494</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>                               |                               |                          |
| Chi phí lãi vay, lãi thuê tài chính, lãi trái phiếu       | 85.378.289.168                | 70.647.184.826           |
| Chi phí (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính             | (15.888.519.917)              | (18.587.629.919)         |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                         | 1.916.176.977                 | 6.494.336.159            |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại                      | 2.254.603.208                 | -                        |
| Chi phí phát hành trái phiếu                              | 666.414.139                   | -                        |
| Chi phí tài chính khác                                    | 17.249.172.269                | 10.078.183.288           |
| <b>Cộng</b>   | <b>91.576.135.844</b>         | <b>68.632.074.354</b>    |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

|  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> |                       |                       |
| <b>a. Chi phí bán hàng</b>                                 |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 14.660.097.038        | 8.579.382.640         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 436.854.257           | 524.601.730           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 77.899.151.514        | 73.481.958.420        |
| + Chi phí vận chuyển                                       | 75.488.651.391        | 70.760.207.313        |
| + Các khoản khác   | 2.410.500.123         | 2.721.751.107         |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 4.105.055.139         | 2.578.358.382         |
| <b>Cộng</b>  | <b>97.101.157.948</b> | <b>85.164.301.172</b> |
| <b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                     |                       |                       |
| Chi phí nhân viên  | 37.641.973.416        | 19.929.372.459        |
| Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng                | 1.375.421.172         | 1.105.766.288         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                      | 1.499.667.528         | 2.925.473.598         |
| Thuế, phí, lệ phí  | 3.000.000             | 6.940.000             |
| Dự phòng (Hoàn nhập) phải thu khó đòi                      | (4.677.965.526)       | 18.463.315.924        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                  | 11.919.587.367        | 11.239.831.287        |
| + Phí bảo lãnh thanh toán                                  | 3.092.710.390         | 1.766.061.922         |
| + Phí LC   | 3.083.010.814         | 1.894.507.215         |
| + Chi phí khác   | 5.743.866.163         | 7.579.262.150         |
| Chi phí khác bằng tiền                                     | 17.889.701.768        | 15.687.894.176        |
| <b>Cộng</b>  | <b>65.651.385.725</b> | <b>69.358.593.732</b> |
| <b>6. Thu nhập khác</b>                                    | <b>Năm 2021</b>       | <b>Năm 2020</b>       |
| Thu nhập từ việc cho thuê tài sản thuê tài chính           | 5.968.303.669         | 5.408.344.971         |
| Thu phạt khoản chậm thanh toán                             | 4.684.813.720         | 384.887.882           |
| Thu nhập từ nhận bồi thường                                | -                     | 899.470.968           |
| Thu nhập khác  | 436.277.127           | 2.456.533.007         |
| <b>Cộng</b>  | <b>11.089.394.516</b> | <b>9.149.236.828</b>  |
| <b>7. Chi phí khác</b>                                     | <b>Năm 2021</b>       | <b>Năm 2020</b>       |
| Chi phí khấu hao tài sản thuê tài chính                    | 4.615.478.667         | 3.833.957.834         |
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ  | -                     | 8.058.600.168         |
| Chi phí phạt chậm thanh toán                               | 930.910.160           | -                     |
| Chi tài trợ, ủng hộ  | 1.205.000.000         | -                     |
| Chi phí phạt   | 293.919               | 747.252               |
| Chi phí khác   | 684.347.633           | 554.920.502           |
| <b>Cộng</b>  | <b>7.436.030.379</b>  | <b>12.448.225.756</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| 8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành  | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|------------------------|------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 328.719.521.474        | 176.803.877.050        |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:        | (111.754.335.514)      | (123.611.954.842)      |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | (11.696.012.186)       | 18.571.071.336         |
| + Chi phí không được trừ   | 3.750.623.772          | 51.571.673             |
| + Chi phí dự phòng (hoàn nhập chi phí dự phòng đã loại trừ khi tính thuế các năm trước)                        | (15.457.965.526)       | 18.463.315.924         |
| + Hoàn lại chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tiền và các khoản phải thu   | 11.329.568             | 56.183.739             |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (100.058.323.328)      | (142.183.026.178)      |
| + Cổ tức nhận được   | (100.058.323.328)      | (142.183.026.178)      |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>  | <b>216.965.185.960</b> | <b>53.191.922.208</b>  |
| Thuế suất  | 20%                    | 20%                    |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>43.393.037.192</b>  | <b>10.638.384.442</b>  |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay | -                      | (6.509.293.362)        |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm</b>   | <b>43.393.037.192</b>  | <b>4.129.091.080</b>   |
| <b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>   | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 1.375.421.172          | 645.343.181            |
| Chi phí nhân công  | 52.302.070.454         | 41.349.121.926         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 6.915.234.158          | 7.647.266.868          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 89.818.738.881         | 84.721.789.707         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 21.997.756.907         | 5.432.825.731          |
| <b>Cộng</b>  | <b>172.409.221.572</b> | <b>139.796.347.413</b> |

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
 Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền, các khoản cho vay và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

|   | Tăng/ giảm<br>điểm cơ bản | Ảnh hưởng đến lợi<br>nhuận trước thuế<br>(VND) |
|---|---------------------------|--|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                           |  |
| VND   | +100                      | (11.870.074.190)                               |
| VND   | -100                      | 11.870.074.190                                 |
| USD   | +100                      | 5.064.787                                      |
| USD   | -100                      | (5.064.787)                                    |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                           |  |
| VND   | +100                      | (9.250.832.805)                                |
| VND   | -100                      | 9.250.832.805                                  |
| USD   | +100                      | (786.288.980)                                  |
| USD   | -100                      | 786.288.980                                    |

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| Rủi ro ngoại tệ (tiếp theo)                          | Thay đổi tỷ giá | Ảnh hưởng đến lợi         |
|--|-----------------|---------------------------|
|  | USD             | nhuận trước thuế<br>(VND) |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 | + 1%            | (3.358.315.436)           |
|  | - 1%            | 3.358.315.436             |
| Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 | + 1%            | (2.956.155.822)           |
|  | - 1%            | 2.956.155.822             |

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu giao dịch trên sàn Upcom của Công ty là 121.112.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 123.881.200.000 VND). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 12.111.200.000 VND. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 12.111.200.000 VND.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Phải thu về cho vay**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị và cá nhân là các bên liên quan có khả năng tài chính tốt với hạn mức, thời gian cho vay và mục đích vay được quy định trong Quy chế tài chính và từng kế ước cụ thể. Công ty nhận thấy rủi ro tín dụng đối với các khoản phải thu về cho vay là thấp.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

| Ngày 31 tháng 12 năm 2021       | Quá hạn bị suy giảm   |
|---------------------------------|-----------------------|
| >181 ngày                       | 35.524.839.753        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>35.524.839.753</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           | (23.885.400.079)      |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>11.639.439.674</b> |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020       |                       |
| >181 ngày                       | 52.636.505.167        |
| <b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b> | <b>52.636.505.167</b> |
| Dự phòng giảm giá trị           | (28.563.365.605)      |
| <b>Giá trị thuần</b>            | <b>24.073.139.562</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

**Ngày 31 tháng 12 năm**

| 2021  | Dưới 1 năm               | Từ 1 - 5 năm           | Trên 5 năm | Cộng                     |
|---|--------------------------|------------------------|------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 1.735.059.022.915        | 315.901.903.754        | -          | 2.050.960.926.669        |
| Phải trả người bán                                    | 1.208.086.170.101        | -                      | -          | 1.208.086.170.101        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 81.490.568.965           | -                      | -          | 81.490.568.965           |
| <b>Cộng</b>   | <b>3.024.635.761.981</b> | <b>315.901.903.754</b> | <b>-</b>   | <b>3.340.537.665.735</b> |

**Ngày 31 tháng 12 năm**

| 2020  | Dưới 1 năm               | Từ 1 - 5 năm          | Trên 5 năm | Cộng                     |
|---|--------------------------|-----------------------|------------|--------------------------|
| Các khoản vay và nợ                                   | 1.411.734.584.060        | 10.503.214.231        | -          | 1.422.237.798.291        |
| Phải trả người bán                                    | 1.118.255.546.779        | -                     | -          | 1.118.255.546.779        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 52.756.526.705           | -                     | -          | 52.756.526.705           |
| <b>Cộng</b>   | <b>2.582.746.657.544</b> | <b>10.503.214.231</b> | <b>-</b>   | <b>2.593.249.871.775</b> |

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi có kỳ hạn, khoản phải thu, hàng tồn kho, tài sản cố định và quyền góp vốn làm tài sản thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

Công ty đã sử dụng tài sản của bên thứ ba làm tài sản thế chấp vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 (thuyết minh số 20 - Vay và nợ thuê tài chính).

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (trang 45)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

| 1. Số tiền đi vay thực thu trong năm            | Năm 2021          | Năm 2020          |
|---|-------------------|-------------------|
| - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường   | 7.791.438.825.367 | 6.015.280.388.547 |
| - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường       | 308.331.818.182   | -                 |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b> |                   |                   |
| - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường  | 7.467.255.228.236 | 5.911.080.800.755 |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết**

Công ty cam kết bảo lãnh, không hủy ngang và vô điều kiện đối với toàn bộ số tiền vay mà các công ty con vay các Ngân hàng.

Ngoài cam kết nêu trên, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, đến thời điểm lập báo cáo này, không còn bất kỳ khoản nợ tiềm tàng và cam kết nào có ảnh hưởng trọng yếu mà cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Công ty không có sự kiện quan trọng nào khác khác xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**3. Thông tin về các bên liên quan****a. Các bên liên quan**

| Bên liên quan                               | Mối quan hệ                              |
|---|--|
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                 | Cùng tập đoàn                            |
| Công ty TNHH Thép SMC                       | Công ty con                              |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC             | Công ty con                              |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC            | Công ty con                              |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước             | Công ty con                              |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                | Công ty con                              |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                | Công ty con                              |
| Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO      | Công ty con                              |
| Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ       | Công ty con                              |
| Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ    | Công ty con                              |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                   | Công ty liên doanh, liên kết             |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | Công ty liên doanh, liên kết             |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                      | Công ty liên doanh, liên kết             |
| HANWA Co., Ltd.                             | Nhà đầu tư                               |
| Bà Nguyễn Thị Ngọc Loan                     | Chủ tịch HĐQT                            |
| Bà Nguyễn Ngọc Ý Nhi                        | Phó chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Nguyễn Hữu Kinh Luân                    | Thành viên HĐQT                          |
| Ông Vũ Anh Nguyên                           | Thành viên HĐQT                          |
| Ông Kishimoto Hideki                        | Thành viên HĐQT                          |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**a. Các bên liên quan (tiếp theo)**

| <b>Bên liên quan</b>        | <b>Mối quan hệ</b> |
|-----------------------------|--------------------|
| Ông Đặng Huy Hiệp           | Tổng Giám đốc      |
| Ông Trương Văn Minh         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Bà Nguyễn Thị Kim Hồng Châu | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Văn Tiến         | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Bình Trọng       | Phó Tổng Giám đốc  |
| Ông Nguyễn Văn Lâm          | Kế toán trưởng     |

**b. Trong năm, Công ty có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:**

| <b>Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ</b>      | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC                        | 1.898.569.623.010        | 1.055.830.428.748        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC              | 413.160.000              | 248.247.663.662          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC             | 2.423.658.773.311        | 880.532.482.347          |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                 | 585.660.184.700          | 158.229.660.980          |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                 | -                        | 54.941.282.200           |
| Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO       | 295.900.000              | 1.451.528.890            |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                    | 368.092.158.230          | 390.003.931.900          |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội  | -                        | 3.442.612.546            |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                       | 352.108.000              | 1.739.666.230            |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                  | 11.607.343.100           | 33.890.365.784           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>5.288.649.250.351</b> | <b>2.828.309.623.287</b> |
| <b>Thu nhập khác</b>                         | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                 | -                        | 3.472.941.180            |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                 | 1.467.480.927            | 634.777.736              |
| Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO       | 1.263.064.409            | 1.345.246.355            |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                    | 307.893.940              | 248.333.000              |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội  | 3.246.800.000            | -                        |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                       | -                        | 444.728.000              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.285.239.276</b>     | <b>6.146.026.271</b>     |
| <b>Mua hàng hóa và nhận cung cấp dịch vụ</b> | <b>Năm 2021</b>          | <b>Năm 2020</b>          |
| Công ty TNHH Thép SMC                        | (33.204.550.660)         | (1.714.347.510)          |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC              | -                        | (120.540.370.210)        |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC             | (92.135.748.134)         | (1.120.654.103)          |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                 | (39.380.980.358)         | (28.197.528.763)         |
| Công ty TNHH Liên doanh Ông Thép SENDO       | (2.695.857.757)          | (2.234.010.013)          |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                    | (242.980.764.560)        | (51.966.647.120)         |
| Công ty TNHH Hanwa Việt Nam                  | -                        | (170.155.564)            |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                       | (1.100.071.614)          | -                        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>(411.497.973.083)</b> | <b>(205.943.713.283)</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)**

| <b>Lãi ứng vốn</b>                          | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC                       | -                      | 2.256.729.057          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC            | -                      | 249.613.236            |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                | -                      | 50.630.137             |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                | 905.446.574            | 4.238.508.810          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>905.446.574</b>     | <b>6.795.481.240</b>   |
| <b>Lợi nhuận được chia</b>                  | <b>Năm 2021</b>        | <b>Năm 2020</b>        |
| Công ty TNHH Thép SMC                       | 33.314.687.739         | 25.717.958.039         |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC             | -                      | 2.042.215.833          |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC            | 20.490.666.774         | 95.835.857.723         |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                | 33.000.025.815         | -                      |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                   | 11.000.000.000         | -                      |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội | 2.252.943.000          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>100.058.323.328</b> | <b>123.596.031.595</b> |

**c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:**

| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b> | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
|---|------------------------|------------------------|
| Công ty TNHH Thép SMC                           | 137.700.627.175        | 183.637.927.984        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC                 | 45.930.119.133         | 58.930.346.648         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC                | 241.712.011.275        | 52.390.777.780         |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                    | -                      | 25.603.910.769         |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                    | -                      | 60.435.410.420         |
| Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO          | 112.652.795            | -                      |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                       | 1.089.405.515          | 10.570.123.466         |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội     | 290.051.666            | 307.291.112            |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                          | -                      | 40.770.400             |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>426.834.867.559</b> | <b>391.916.558.579</b> |
| <b>Phải thu khác ngắn hạn</b>                   | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                    | -                      | 32.222.978.082         |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>              | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                       | 16.762.000.000         | 57.163.311.835         |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>        | <b>31/12/2021</b>      | <b>01/01/2021</b>      |
| Công ty TNHH SMC TOAMI                          | 92.000.000             | -                      |
| Công ty TNHH Liên doanh Ống Thép SENDO          | -                      | 296.656.250            |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

c. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có số dư với các bên liên quan (tiếp theo) như sau:

|   |                                 |                      |                      |
|---|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>Phải trả khác ngắn hạn</b>                         | <b>31/12/2021</b>               | <b>01/01/2021</b>    |                      |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước                       | 32.499.069.023                  | 32.499.069.023       |                      |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>               | <b>31/12/2021</b>               | <b>01/01/2021</b>    |                      |
| Hanwa Co., Ltd.                                       | 113.450.000.000                 | -                    |                      |
| <b>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</b>              | <b>31/12/2021</b>               | <b>01/01/2021</b>    |                      |
| Công ty TNHH SMC - SUMMIT                             | 19.361.500.000                  | -                    |                      |
| <b>d. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban điều hành</b> | <b>Thù lao và lương, thưởng</b> | <b>Năm 2021</b>      | <b>Năm 2020</b>      |
| Hội đồng quản trị                                     |                                 | 3.790.000.000        | 1.040.000.000        |
| Ban Tổng Giám đốc                                     |                                 | 5.785.988.522        | 4.667.100.000        |
| <b>Cộng</b>   |                                 | <b>9.575.988.522</b> | <b>5.707.100.000</b> |

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Tp. HCM, ngày 14 tháng 3 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Văn Thị Xuân Sương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Lâm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                     | <b>490.918.794.521</b> | <b>490.918.794.521</b> | <b>389.560.986.301</b> | <b>389.560.986.301</b> |
| - Tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng (*) | 490.918.794.521        | 490.918.794.521        | 389.560.986.301        | 389.560.986.301        |
| <b>b. Dài hạn</b>                      | <b>-</b>               | <b>-</b>               | <b>5.000.000.000</b>   | <b>5.000.000.000</b>   |
| - Trái phiếu trên 12 tháng             | -                      | -                      | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>Cộng</b>                            | <b>490.918.794.521</b> | <b>490.918.794.521</b> | <b>394.560.986.301</b> | <b>394.560.986.301</b> |

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 6 tháng, với lãi suất từ 3% đến 5,6%/năm, dùng để cầm cố/thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng; thuyết minh V.20.

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2021               |                         |                          | 01/01/2021             |                         |                        |
|--|--------------------------|-------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|
|  | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá trị hợp lý         |
| <b>a. Đầu tư vào công ty Con</b>               | <b>1.257.204.956.172</b> | <b>(6.327.350.411)</b>  | <b>1.250.877.605.761</b> | <b>822.204.956.172</b> | <b>(5.943.599.068)</b>  | <b>816.261.357.104</b> |
| Công ty TNHH Thép SMC (*)                      | 230.000.000.000          | -                       | 230.000.000.000          | 230.000.000.000        | -                       | 230.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV Thương mại SMC (*)            | 50.000.000.000           | (6.327.350.411)         | 43.672.649.589           | 50.000.000.000         | (5.943.599.068)         | 44.056.400.932         |
| Công ty TNHH MTV Cơ khí Thép SMC (*)           | 180.000.000.000          | -                       | 180.000.000.000          | 180.000.000.000        | -                       | 180.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV SMC Hiệp Phước                | 30.000.000.000           | -                       | 30.000.000.000           | 30.000.000.000         | -                       | 30.000.000.000         |
| Công ty TNHH MTV SMC Hà Nội                    | -                        | -                       | -                        | -                      | -                       | -                      |
| Công ty TNHH MTV SMC Tân Tạo                   | 150.000.000.000          | -                       | 150.000.000.000          | 150.000.000.000        | -                       | 150.000.000.000        |
| Công ty TNHH MTV SMC Đà Nẵng                   | 50.000.000.000           | -                       | 50.000.000.000           | 50.000.000.000         | -                       | 50.000.000.000         |
| Công ty TNHH LD Ống Thép SENDO (*)             | 132.204.956.172          | -                       | 132.204.956.172          | 132.204.956.172        | -                       | 132.204.956.172        |
| (a.1) Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ    | 165.000.000.000          | -                       | 165.000.000.000          | -                      | -                       | -                      |
| (a.2) Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ | 270.000.000.000          | -                       | 270.000.000.000          | -                      | -                       | -                      |
| <b>b. Đầu tư vào công ty Liên kết</b>          | <b>78.748.922.500</b>    | <b>(15.934.500.000)</b> | <b>62.814.422.500</b>    | <b>78.748.922.500</b>  | <b>(15.571.971.013)</b> | <b>63.176.951.487</b>  |
| Công ty TNHH SMC - Summit (*)                  | 41.640.000.000           | -                       | 41.640.000.000           | 41.640.000.000         | -                       | 41.640.000.000         |
| Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội    | 21.174.422.500           | -                       | 21.174.422.500           | 21.174.422.500         | -                       | 21.174.422.500         |
| Công ty TNHH SMC - Toami (*)                   | 15.934.500.000           | (15.934.500.000)        | -                        | 15.934.500.000         | (15.571.971.013)        | 362.528.987            |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)**

19.404.000.247

|   | 31/12/2021               |                         |                          | 01/01/2021               |                         |                          |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|
|   | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý           | Giá gốc                  | Dự phòng                | Giá trị hợp lý           |
| <b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>            | <b>160.690.460.097</b>   | <b>(1.215.960.097)</b>  | <b>159.474.500.000</b>   | <b>141.731.960.344</b>   | <b>(17.850.760.344)</b> | <b>123.881.200.000</b>   |
| <i>Các công ty đã niêm yết</i>              |                          |                         |                          |                          |                         |                          |
| Công ty CP Thép Pomina (POM)                | 18.795.960.097           | (1.215.960.097)         | 17.580.000.000           | 28.099.960.344           | (5.136.760.344)         | 22.963.200.000           |
| Công ty CP Thép Nam Kim (NKG)               | 89.532.000.000           | -                       | 89.532.000.000           | 89.532.000.000           | -                       | 89.532.000.000           |
| <i>Chứng khoán giao dịch trên sàn UPCOM</i> |                          |                         |                          |                          |                         |                          |
| Tổng Công ty Thép Việt Nam (TVN)            | -                        | -                       | -                        | 10.100.000.000           | (1.934.000.000)         | 8.166.000.000            |
| Công ty CP Thép tấm lá Thống Nhất (TNS)     | 14.000.000.000           | -                       | 14.000.000.000           | 14.000.000.000           | (10.780.000.000)        | 3.220.000.000            |
| <i>Các công ty khác</i>                     |                          |                         |                          |                          |                         |                          |
| (c.1) Công ty TNHH VSSC Steel Center        | 38.362.500.000           | -                       | 38.362.500.000           | -                        | -                       | -                        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>1.496.644.338.769</b> | <b>(23.477.810.508)</b> | <b>1.473.166.528.261</b> | <b>1.042.685.839.016</b> | <b>(39.366.330.425)</b> | <b>1.003.319.508.591</b> |

(a.1) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502446058 ngày 19/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia công Thép SMC Phú Mỹ ("công ty Con") là 100 tỷ VND. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp 165 tỷ VND. Công ty Con này hiện đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn góp thực tế.

(a.2) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502446040 ngày 19/01/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH Cơ khí Chính xác SMC Phú Mỹ ("công ty Con") là 100 tỷ VND. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp 270 tỷ VND. Công ty Con này hiện đang trong quá trình đầu tư xây dựng cơ bản, và đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký điều chỉnh giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh theo số vốn góp thực tế.

(c.1) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3502447502 ngày 22/02/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp, vốn điều lệ của Công ty TNHH VSSC Steel Center là 255.750.000.000 VND. Tính đến ngày 31/12/2021, Công ty đã góp 38.362.500.000 VNĐ, chiếm 15% trên tổng vốn điều lệ.

Giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 của các khoản đầu tư dài hạn vào các đơn vị niêm yết trên thị trường chứng khoán được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày khóa sổ theo giá thị trường có giá trị tham chiếu đáng tin cậy. Đối với giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết chưa đại chúng, Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định trình bày giá trị hợp lý bằng giá trị sổ sách dựa theo phương pháp giá gốc (Giá trị hợp lý đang được thể hiện bằng giá gốc trừ đi các khoản dự phòng).

(\*) Quyền góp vốn vào các công ty này đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (thuyết minh V.20).



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.6. Nợ xấu  | 31/12/2021            |                        |  | 01/01/2021            |                        |  |
|--|-----------------------|------------------------|--|-----------------------|------------------------|--|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ   | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Đối tượng nợ   |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu, trả trước người bán quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b> | <b>35.524.839.753</b> | <b>11.639.439.674</b>  |  | <b>52.636.505.167</b> | <b>24.073.139.562</b>  |  |
| Công ty CP BETON 6   | 11.603.913.165        | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       | 11.603.913.165        | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       |
| Công ty TNHH MTV VLXD CII E & C  | 4.567.073.055         | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       | 4.567.073.055         | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       |
| Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam   | 15.396.626.470        | 10.777.638.526         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm | 32.338.291.885        | 22.636.804.315         | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng dưới 1 năm |
| Công ty TNHH Xây dựng Trung Quốc   | 2.872.670.494         | 861.801.148            | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 2 đến 3 năm        | 2.872.670.493         | 1.436.335.247          | Khoản phải thu khó đòi quá hạn từ 1 đến 2 năm        |
| Công ty TNHH MTV Thủy Thành Phát   | 500.000.000           | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       | 550.000.000           | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       |
| Công ty TNHH Thép Bảo Tiến   | 584.556.569           | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       | 704.556.569           | -                      | Khoản phải thu dự phòng (100%)                       |

Giá trị có thể thu hồi đang được trình bày là phần giá trị thuần các khoản nợ phải thu chưa lập dự phòng do chưa vượt khoảng thời gian quá hạn như quy định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.8. Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị   | Phương tiện vận tải   | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------------------|------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                    |                       |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 23.815.366.083         | 254.909.801        | 12.957.507.281        | 14.812.193.986           | 51.839.977.151        |
| <i>Mua trong năm</i>          | -                      | -                  | -                     | 50.640.909               | 50.640.909            |
| Số dư cuối năm                | <b>23.815.366.083</b>  | <b>254.909.801</b> | <b>12.957.507.281</b> | <b>14.862.834.895</b>    | <b>51.890.618.060</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                    |                       |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 10.852.033.147         | 246.982.777        | 12.466.321.230        | 14.386.236.065           | 37.951.573.219        |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | 836.343.564            | 7.927.024          | 245.596.327           | 242.279.260              | 1.332.146.175         |
| Số dư cuối năm                | <b>11.688.376.711</b>  | <b>254.909.801</b> | <b>12.711.917.557</b> | <b>14.628.515.325</b>    | <b>39.283.719.394</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                    |                       |                          |                       |
| Số dư đầu năm                 | 12.963.332.936         | 7.927.024          | 491.186.051           | 425.957.921              | 13.888.403.932        |
| Số dư cuối năm                | <b>12.126.989.372</b>  | -                  | <b>245.589.724</b>    | <b>234.319.570</b>       | <b>12.606.898.666</b> |

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay: 9.524.750.999 VND.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 29.087.222.683 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

7.472.148.982.320

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| V.20 Vay và nợ thuê tài chính                   | 01/01/2021               |                          | Phát sinh trong năm      |                          | 31/12/2021               |                          |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    | Tăng                     | Giảm                     | Giá trị                  | Số có khả năng trả nợ    |
| <b>a. Ngắn hạn</b>                              | <b>1.411.734.584.060</b> | <b>1.411.734.584.060</b> | <b>7.791.438.825.367</b> | <b>7.467.255.228.236</b> | <b>1.735.059.022.915</b> | <b>1.735.059.022.915</b> |
| (1) Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam         | 643.887.677.489          | 643.887.677.489          | 4.320.274.453.213        | 4.203.120.694.385        | 761.041.436.317          | 761.041.436.317          |
| (2) Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam        | 299.729.329.968          | 299.729.329.968          | 1.606.551.558.510        | 1.574.473.552.173        | 331.807.336.305          | 331.807.336.305          |
| (3) Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng         | 92.623.805.461           | 92.623.805.461           | 75.647.196.555           | 124.904.937.448          | 43.366.064.568           | 43.366.064.568           |
| (4) Ngân hàng SINOPAC                           | 45.891.132.375           | 45.891.132.375           | 221.075.882.113          | 182.267.014.488          | 84.700.000.000           | 84.700.000.000           |
| (5) Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam | 89.752.014.494           | 89.752.014.494           | 694.905.479.256          | 606.505.880.841          | 178.151.612.909          | 178.151.612.909          |
| (6) Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam      | 232.809.064.269          | 232.809.064.269          | 615.262.805.788          | 638.171.823.606          | 209.900.046.451          | 209.900.046.451          |
| (7) Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam            | -                        | -                        | 109.771.449.932          | 7.191.325.295            | 102.580.124.637          | 102.580.124.637          |
| (8) Vay cá nhân                                 | 1.290.000.000            | 1.290.000.000            | 147.950.000.000          | 130.620.000.000          | 18.620.000.000           | 18.620.000.000           |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả         | 5.751.560.004            | 5.751.560.004            |                          |                          | 4.892.401.728            | 4.892.401.728            |
| <b>b. Dài hạn</b>                               | <b>10.503.214.231</b>    | <b>10.503.214.231</b>    | <b>308.766.871.192</b>   | <b>4.227.339.945</b>     | <b>315.901.903.754</b>   | <b>315.901.903.754</b>   |
| (9) - Nợ thuê tài chính                         | 16.254.774.235           | 16.254.774.235           | 435.053.010              | 4.893.754.084            | 11.796.073.161           | 11.796.073.161           |
| - Trái phiếu phát hành (theo mệnh giá)          |                          |                          |                          |                          |                          |                          |
| (10) + Bên liên quan                            | -                        | -                        | 113.450.000.000          | -                        | 113.450.000.000          | 113.450.000.000          |
| (11) + Đối tượng khác                           | -                        | -                        | 200.000.000.000          | -                        | 200.000.000.000          | 200.000.000.000          |
| + Chi phí phát hành trái phiếu                  | -                        | -                        | (5.118.181.818)          | (666.414.139)            | (4.451.767.679)          | (4.451.767.679)          |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả         | (5.751.560.004)          | (5.751.560.004)          |                          |                          | (4.892.401.728)          | (4.892.401.728)          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>1.422.237.798.291</b> | <b>1.422.237.798.291</b> | <b>8.100.205.696.559</b> | <b>7.471.482.568.181</b> | <b>2.050.960.926.669</b> | <b>2.050.960.926.669</b> |

Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính như sau:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 21.2030025/2021-HĐCVHM/NHCT900- ĐTTMSMC ngày 14/5/2021 và thông báo số 1937/TB-CNTPHCM-DNSL ngày 14/5/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay; khoản phải thu và hàng tồn kho luân chuyển; Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Quyền tài sản đối với phần vốn góp vào Công ty TNHH MTV Thương mại SMC. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là 761.041.436.317 VND.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

7.472.148.982.320

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 0014/2128/N-CTD ngày 03/3/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là quyền góp vốn vào Công ty TNHH Thép SMC, Công ty TNHH SMC-Summit, Công ty TNHH SMC Toami, Công ty TNHH Liên doanh Ông thép Sendo; Quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty TNHH Thép SMC; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là **331.807.336.305 VND**.
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VP Bank) - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 62/2021/HDHM/CIB ngày 22/02/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng Quyền đòi nợ và Hàng tồn kho luân chuyển. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021: **43.366.064.568 VND**.
- (4) Khoản vay Ngân hàng SINOPAC - Chi nhánh TP. HCM theo hợp đồng tín dụng số 181002-SDBS1 ngày 21/5/2019 và bản sửa đổi hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 181002-SDBS3 ngày 09/9/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Sinopac phát hành. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là **84.700.000.000 VND**.
- (5) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thống Nhất theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2020/94681/HĐTD ngày 30/12/2020. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là **178.151.612.909 VND**.
- (6) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số LAV210059545/1401 ngày 27/07/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi do Eximbank phát hành và hàng hóa hình thành từ vốn vay do ngân hàng tài trợ. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là **209.900.046.451 VND**.
- (7) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh TP HCM theo hợp đồng cấp tín dụng số 2605/2021/HĐTD-SMC ngày 26/5/2021. Khoản vay này được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là **102.580.124.637 VND**.

Toàn bộ các khoản vay ngân hàng nêu trên có thời hạn tối đa 04 tháng theo từng giấy nhận nợ, lãi suất dao động từ 4,7% đến 5,6%/năm.

- (8) Khoản vay Cá nhân theo các hợp đồng vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động theo hình thức tín chấp; thời hạn vay 12 tháng; lãi suất vay là 6%/năm. Tiền lãi được trả hàng tháng vào ngày 25 của tháng. Số dư nợ vay đến ngày 31/12/2021 là **18.620.000.000 VND**.

**(9) Nợ thuê tài chính dài hạn**

|                        | 31/12/2021   |                                    |                                   | 01/01/2021   |                                    |                                   |
|------------------------|--|------------------------------------|-----------------------------------|--|------------------------------------|-----------------------------------|
|                        | Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 31/12/2021 | Lãi thuê tài chính đã trả trong kỳ | Nợ thuê tài chính đã trả trong kỳ | Nợ thuê tài chính còn phải trả tại ngày 01/01/2021 | Lãi thuê tài chính đã trả trong kỳ | Nợ thuê tài chính đã trả trong kỳ |
| - Từ 1 năm trở xuống   | 4.892.401.728                                      | 780.300.637                        | 4.893.754.084                     | 5.751.560.004                                      | 883.843.050                        | 4.102.128.044                     |
| - Trên 1 năm đến 5 năm | 6.903.671.433                                      |                                    |                                   | 10.503.214.231                                     |                                    |                                   |
| Cộng                   | <b>11.796.073.161</b>                              | <b>780.300.637</b>                 | <b>4.893.754.084</b>              | <b>16.254.774.235</b>                              | <b>883.843.050</b>                 | <b>4.102.128.044</b>              |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

7.472.148.982.320

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.20 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - Chi nhánh HCM gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

| Số hợp đồng   | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất  | Ghi chú                           | Số dư 31/12/2021                                   |
|---------------|------------|--------------|-----------|-----------------------------------|--|
| 82.18.03/CTTC | 10/01/2018 | 10/01/2023   | 2,51%/năm | Dây chuyền xà băng<br>SL-1300-032 | 197,021.00 USD<br>tương đương<br>4.536.408.525 VND |

Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc Tế Chailease gồm có hợp đồng cho thuê tài chính sau:

| Số hợp đồng | Ngày thuê  | Ngày đáo hạn | Lãi suất  | Ghi chú  | Số dư 31/12/2021 |
|-------------|------------|--------------|-----------|--|------------------|
| B180903401  | 16/11/2018 | 25/6/2023    | 6,32%/năm | 1 ô tô tải hiệu HINO<br>2 ô tô tải (có cần<br>cầu) hiệu HINO | 1.375.482.636    |
| C200339102  | 20/7/2020  | 25/7/2025    | 7,29%/năm | Dây chuyền xà băng<br>thép cuộn                              | 5.884.182.000    |

- (10) Vào ngày 08/10/2021, Công ty đã phát hành 113.450 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là **113.450.000.000 VND** cho Bên liên quan (xem thuyết minh VIII.3) theo hợp đồng đặt mua trái phiếu số 578/2021/HĐMTP/SMCH2126002. Thời hạn: 05 năm. Lãi suất trái phiếu tại ngày 31/12/2021: 5,04%/năm. Mục đích: bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh. Kỳ tính lãi là 01 năm liên tục kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo: toàn bộ phần vốn góp (35% vốn điều lệ) của Công ty tại Công ty TNHH Hanwa SMC Steel Service Hà Nội.
- (11) Vào ngày 02/8/2021, Công ty đã phát hành 200 trái phiếu thường theo mệnh giá (1.000.000.000 VND/trái phiếu) với tổng giá trị là **200.000.000.000 VND** cho Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Công ty TNHH Chứng khoán Shinhan Việt Nam theo các hợp đồng đặt mua trái phiếu số 541/SMC\_SSV và 542/SMC\_SHBVN ngày 26/7/2021. Thời hạn: 03 năm. Lãi suất trái phiếu cố định: 8,2%/năm. Mục đích: bổ sung vốn lưu động. Kỳ tính lãi là 06 tháng/lần kể từ ngày phát hành. Tài sản đảm bảo cho trái phiếu này gồm 9,1 triệu cổ phiếu của Công ty CP Thép Nam Kim và cổ phiếu của Công ty thuộc sở hữu của bên thứ ba (cổ đông Công ty) với số lượng đủ đáp ứng giá trị trái phiếu trên giá trị đảm bảo tối thiểu 60%.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI SMC  
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. **Vốn chủ sở hữu**

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

| Khoản mục   | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần   | Cổ phiếu quỹ         | Quỹ Đầu tư phát triển  | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                     |
|---|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020</b> |                        |                        |                      |                        |                                   |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2020                                   | 609.946.910.000        | 253.132.567.160        | (473.500.000)        | 298.793.478.695        | 61.729.557.493                    | 1.223.129.013.348        |
| Lợi nhuận tăng trong năm                                    | -                      | -                      | -                    | -                      | 176.883.449.155                   | 176.883.449.155          |
| Cổ phiếu quỹ  | -                      | -                      | (244.000.000)        | -                      | 244.000.000                       | -                        |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                              | -                      | -                      | -                    | -                      | (1.377.366.827)                   | (1.377.366.827)          |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                                 | -                      | -                      | -                    | 74.028.970.125         | (74.028.970.125)                  | -                        |
| Chia cổ tức còn lại của năm 2019                            | -                      | -                      | -                    | -                      | (30.461.470.500)                  | (30.461.470.500)         |
| Chia tạm ứng cổ tức năm 2020                                | -                      | -                      | -                    | -                      | (30.461.470.500)                  | (30.461.470.500)         |
| Chi thù lao HĐQT và Ban kiểm soát                           | -                      | -                      | -                    | -                      | (560.000.000)                     | (560.000.000)            |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                            | <b>609.946.910.000</b> | <b>253.132.567.160</b> | <b>(717.500.000)</b> | <b>372.822.448.820</b> | <b>101.967.728.696</b>            | <b>1.337.152.154.676</b> |
| <b>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</b> |                        |                        |                      |                        |                                   |                          |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2021                                   | 609.946.910.000        | 253.132.567.160        | (717.500.000)        | 372.822.448.820        | 101.967.728.696                   | 1.337.152.154.676        |
| Lợi nhuận tăng trong năm                                    | -                      | -                      | -                    | -                      | 282.234.891.177                   | 282.234.891.177          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                              | -                      | -                      | -                    | -                      | (4.591.115.162)                   | (4.591.115.162)          |
| Thù lao HĐQT và Ban kiểm soát                               | -                      | -                      | -                    | -                      | (950.000.000)                     | (950.000.000)            |
| Chia cổ tức còn lại của năm 2020                            | -                      | -                      | -                    | -                      | (30.461.470.500)                  | (30.461.470.500)         |
| Chia tạm ứng cổ tức năm 2021                                | -                      | -                      | -                    | -                      | (30.461.470.500)                  | (30.461.470.500)         |
| <b>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>                            | <b>609.946.910.000</b> | <b>253.132.567.160</b> | <b>(717.500.000)</b> | <b>372.822.448.820</b> | <b>317.738.563.711</b>            | <b>1.552.922.989.691</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI.11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

|   | Giá trị ghi sổ           |                         |                          |                         | Giá trị hợp lý           |                          |
|---|--------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|--------------------------|--------------------------|
|   | 31/12/2021               |                         | 31/12/2020               |                         | 31/12/2021               | 31/12/2020               |
|   | Giá trị                  | Dự phòng                | Giá trị                  | Dự phòng                |                          |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>                              |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn             | 490.918.794.521          | -                       | 394.560.986.301          | -                       | 490.918.794.521          | 394.560.986.301          |
| Phải thu khách hàng                                   | 1.901.888.975.601        | (23.885.400.079)        | 972.354.381.187          | (28.563.365.605)        | 1.878.003.575.522        | 943.791.015.582          |
| Phải thu khác   | 22.322.482.960           | -                       | 61.069.455.221           | -                       | 22.322.482.960           | 61.069.455.221           |
| Tiền và các khoản tương đương tiền                    | 373.541.191.865          | -                       | 525.820.722.768          | -                       | 373.541.191.865          | 525.820.722.768          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>2.788.671.444.947</b> | <b>(23.885.400.079)</b> | <b>1.953.805.545.477</b> | <b>(28.563.365.605)</b> | <b>2.764.786.044.868</b> | <b>1.925.242.179.872</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                          |                          |                         |                          |                         |                          |                          |
| Vay và nợ thuê tài chính                              | 2.050.960.926.669        | -                       | 1.422.237.798.291        | -                       | 2.050.960.926.669        | 1.422.237.798.291        |
| Phải trả người bán                                    | 1.208.086.170.101        | -                       | 1.118.255.546.779        | -                       | 1.208.086.170.101        | 1.118.255.546.779        |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả | 81.490.568.965           | -                       | 52.756.526.705           | -                       | 81.490.568.965           | 52.756.526.705           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                      | <b>3.340.537.665.735</b> | <b>-</b>                | <b>2.593.249.871.775</b> | <b>-</b>                | <b>3.340.537.665.735</b> | <b>2.593.249.871.775</b> |